

CHỦ TỊCH NƯỚC

LỆNH của Chủ tịch nước số 03/2001/L-CTN
ngày 15/4/2001 về việc công bố Pháp lệnh.

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ vào Điều 103 và Điều 106 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ vào Điều 78 của Luật Tổ chức Quốc hội;

Căn cứ vào Điều 51 của Luật Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật,

NAY CÔNG BỐ:

1. Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;
2. Pháp lệnh Lưu trữ quốc gia.

Đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X thông qua ngày 4 tháng 4 năm 2001./.

Chủ tịch
nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
TRẦN ĐỨC LƯƠNG

PHÁP LỆNH Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi
(số 32/2001/PL-UBTVQH10 ngày 04/4/2001)

Để tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước, nâng cao trách nhiệm của các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi cá nhân trong việc khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi nhằm phục vụ sản xuất, phát triển kinh tế - xã hội, góp phần bảo đảm an toàn xã hội và an ninh quốc gia;

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Căn cứ vào Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ vào Nghị quyết của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 8 về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2001;

Pháp lệnh này quy định về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Pháp lệnh này áp dụng đối với những công trình thủy lợi đã xây dựng và được đưa vào khai thác.

Việc khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi có liên quan đến đề điều, công trình phòng, chống lụt, bão, công trình thủy điện, công trình cấp, thoát nước cho đô thị phải tuân theo các quy định của Pháp lệnh này và các quy định của pháp luật về đề điều, về phòng, chống lụt, bão, về công trình thủy điện, về cấp, thoát nước cho đô thị và pháp luật về tài nguyên nước.

Điều 2. Trong Pháp lệnh này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Công trình thủy lợi” là công trình thuộc kết cấu hạ tầng nhằm khai thác mặt lợi của nước; phòng, chống tác hại do nước gây ra, bảo vệ môi trường và cân bằng sinh thái, bao gồm: hồ chứa nước, đập, cống, trạm bơm, giếng, đường ống dẫn nước, kênh, công trình trên kênh và bờ bao các loại.

2. “Hệ thống công trình thủy lợi” bao gồm các công trình thủy lợi có liên quan trực tiếp với nhau về mặt khai thác và bảo vệ trong một khu vực nhất định.

3. “Thủy lợi phí” là phí dịch vụ về nước thu từ tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi cho mục đích sản xuất nông nghiệp để góp phần chi phí cho việc quản lý, duy tu, bảo dưỡng và bảo vệ công trình thủy lợi.

4. “Tiền nước” là giá tiền trong hợp đồng dịch vụ về nước thu từ tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi ngoài mục đích sản xuất nông nghiệp.

5. “Phí xả nước thải” là phí thu từ tổ chức, cá nhân xả nước thải vào công trình thủy lợi để góp phần chi phí cho việc bảo vệ chất lượng nước.

6. “Tổ chức hợp tác dùng nước” là hình thức hợp tác của những người cùng hưởng lợi từ công trình thủy lợi, làm nhiệm vụ khai thác và bảo vệ công trình, phục vụ sản xuất, dân sinh.

Điều 3.

1. Việc khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi phải bảo đảm tính hệ thống của công trình, không chia cắt theo địa giới hành chính.

2. Việc khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi được xây dựng từ mọi nguồn vốn đều phải tuân theo quy hoạch, kế hoạch, quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn kỹ thuật và dự án đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

3. Mỗi hệ thống công trình thủy lợi hoặc công trình thủy lợi phải do một tổ chức hoặc cá nhân trực tiếp quản lý khai thác và bảo vệ theo quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

4. Tổ chức, cá nhân được hưởng lợi từ công trình thủy lợi có trách nhiệm tham gia xây dựng kế hoạch khai thác và phương án bảo vệ công trình.

5. Công trình thủy lợi được khai thác, sử dụng tổng hợp để phục vụ các ngành kinh tế quốc dân.

6. Việc khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi phải bảo đảm các yêu cầu phòng, chống suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước và các tác hại khác do nước gây ra, bảo đảm an toàn công trình.

7. Căn cứ vào quy mô, ý nghĩa kinh tế - xã hội và quốc phòng, an ninh, Chính phủ quy định tiêu chuẩn công trình thủy lợi, hệ thống công trình thủy lợi quan trọng quốc gia.

Điều 4. Nhà nước có chính sách:

1. Ưu tiên đầu tư, hỗ trợ cho việc khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

2. Khuyến khích và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư vốn, nghiên cứu khoa học, áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào việc khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

3. Khuyến khích tổ chức, cá nhân được hưởng lợi từ công trình thủy lợi tham gia khai thác và bảo vệ công trình.

Điều 5. Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện các biện pháp khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; giám sát, kiểm tra việc thi hành pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi tại địa phương.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện và giám sát việc thi hành pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

Điều 6. Cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi cá nhân có trách nhiệm chấp hành các quy định của pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

Điều 7.

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng nước, làm dịch vụ từ công trình thủy lợi, xả nước thải vào công trình thủy lợi có trách nhiệm nộp thủy lợi phí, tiền nước, phí xả nước thải cho tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra việc thu, nộp thủy lợi phí, tiền nước, phí xả nước thải trong địa phương.

Điều 8. Nghiêm cấm các hành vi xâm hại đến công trình thủy lợi; chiếm dụng, sử dụng trái pháp luật thủy lợi phí, tiền nước, phí xả nước thải.

Chương II

KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Điều 9.

1. Công trình thủy lợi được xây dựng bằng ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước do doanh nghiệp nhà nước quản lý khai thác và bảo vệ, trừ trường hợp quy định tại Điều 10 của Pháp lệnh này.

2. Công trình thủy lợi được xây dựng bằng nguồn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước và vốn đóng góp của tổ chức, cá nhân sử dụng nước do tổ chức hợp tác dùng nước quản lý khai thác và bảo vệ.

3. Công trình thủy lợi được xây dựng bằng vốn của tổ chức, cá nhân do tổ chức, cá nhân đó quản lý khai thác và bảo vệ theo quy định của pháp luật.

Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập tổ chức quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 10. Căn cứ vào quy mô và tính chất của công trình thủy lợi, điều kiện thực tế của từng địa phương, Chính phủ quy định việc giao công trình thủy lợi được xây dựng bằng ngân sách nhà nước cho tổ chức, cá nhân quản lý khai thác và bảo vệ.

Điều 11. Căn cứ vào Pháp lệnh này và pháp luật có liên quan, Chính phủ quy định chế độ, chính sách, quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi quy định tại khoản 3 Điều 9 và Điều 10 của Pháp lệnh này.

Điều 12.

1. Doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi và tổ chức hợp tác dùng nước hoạt động theo chế độ công ích trong trường hợp phục vụ sản xuất nông nghiệp.

2. Nhà nước có chính sách ưu tiên cấp kinh phí cho việc tu bổ, nâng cấp công trình thủy lợi ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Điều 13. Doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi và tổ chức hợp tác dùng nước thực hiện việc tưới, tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp được Nhà nước cấp kinh phí trong các trường hợp sau:

1. Bơm nước chống úng của các trạm bơm được xây dựng theo quy hoạch và vận hành theo quy trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;
2. Bơm nước chống hạn vượt định mức đã quy định;
3. Đại tu, nâng cấp công trình thủy lợi theo dự án đầu tư xây dựng cơ bản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;
4. Thủy lợi phí bị thất thu do thiên tai gây mất mùa;
5. Khôi phục công trình thủy lợi bị thiên tai phá hoại theo dự án đầu tư xây dựng cơ bản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Chính phủ quy định cụ thể việc cấp kinh phí đối với các trường hợp quy định tại Điều này.

Điều 14.

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng nước, làm dịch vụ về nước từ công trình thủy lợi cho mục đích sản xuất nông nghiệp phải nộp thủy lợi phí.
2. Tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi để phục vụ cho các mục đích không phải sản xuất nông nghiệp phải nộp tiền nước.
3. Tổ chức, cá nhân xả nước thải vào công trình thủy lợi phải nộp phí xả nước thải.
4. Doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi hoặc tổ chức hợp tác dùng nước thu thủy lợi phí, tiền nước, phí xả nước thải theo quy định của pháp luật.

Chính phủ quy định khung mức thủy lợi phí, tiền nước, phí xả nước thải đối với từng loại hình công trình thủy lợi, từng loại đối tượng sử dụng nước, từng loại đối tượng làm dịch vụ từ công trình thủy lợi và điều kiện thực tế của từng vùng trong cả nước.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định cụ thể mức thủy lợi phí, tiền nước, phí xả nước thải đối với các doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi thuộc bộ được phân công quản lý.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định cụ thể mức thủy lợi phí, tiền nước, phí xả nước thải đối với các doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi và tổ chức hợp tác dùng nước thuộc địa phương quản lý.

Điều 15. Nguồn tài chính của doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi hoặc tổ chức hợp tác dùng nước bao gồm:

1. Thủy lợi phí, tiền nước, phí xả nước thải;
2. Ngân sách nhà nước cấp theo quy định tại Điều 13 của Pháp lệnh này;
3. Các khoản thu do khai thác tổng hợp công trình thủy lợi.

Điều 16. Chính phủ quy định:

1. Phương thức thanh toán, thời gian thanh toán thủy lợi phí, tiền nước, phí xả nước thải của tổ chức, cá nhân được hưởng lợi từ công trình thủy lợi cho doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi, tổ chức hợp tác dùng nước;
2. Thời gian thanh toán tiền điện của doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi, tổ chức hợp tác dùng nước cho doanh nghiệp kinh doanh điện.

Điều 17. Doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi và tổ chức hợp tác dùng nước có nhiệm vụ:

1. Điều hòa, phân phối nước công bằng, hợp lý phục vụ sản xuất và đời sống, ưu tiên nước sinh hoạt; thực hiện hợp đồng với các tổ chức, cá nhân sử dụng nước, làm dịch vụ từ công trình thủy lợi; bồi thường thiệt hại theo quy định tại khoản 6 Điều 19 của Pháp lệnh này;
2. Thực hiện quy hoạch, kế hoạch, quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn kỹ thuật, dự án đầu tư của hệ thống công trình thủy lợi đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;
3. Theo dõi, phát hiện và xử lý kịp thời các sự cố; duy tu, bảo dưỡng, vận hành bảo đảm an toàn công trình; kiểm tra, sửa chữa công trình trước và sau mùa mưa lũ;
4. Làm chủ đầu tư trong việc duy tu, sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi; duy trì, phát triển năng lực công trình, bảo đảm công trình an toàn và sử dụng lâu dài;
5. Xây dựng hoặc tham gia xây dựng quy trình vận hành công trình, quy trình điều tiết nước của hồ chứa, quy trình vận hành hệ thống, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện;
6. Quan trắc, theo dõi thu thập các số liệu theo quy định; nghiên cứu tổng hợp và ứng dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ vào việc khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; lưu trữ hồ sơ khai thác công trình thủy lợi;
7. Bảo vệ chất lượng nước; phòng, chống suy thoái, cạn kiệt nguồn nước; phòng, chống lũ, lụt, xâm nhập mặn và các tác hại khác do nước gây ra;
8. Tổ chức để nhân dân tham gia xây dựng kế hoạch khai thác và phương án bảo vệ công trình;

9. Các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi và tổ chức hợp tác dùng nước có quyền:

1. Được Nhà nước cấp kinh phí theo quy định tại Điều 13 của Pháp lệnh này và các quy định khác của pháp luật;

2. Ký kết hợp đồng với tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi do mình khai thác;

3. Thu thủy lợi phí, tiền nước, phí xả nước thải theo hợp đồng;

4. Kiến nghị Ủy ban nhân dân địa phương huy động lao động công ích để tu bổ, sửa chữa, nâng cấp và xử lý sự cố công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật;

5. Kiến nghị Ủy ban nhân dân địa phương nơi có công trình thủy lợi thực hiện các biện pháp cần thiết để bảo đảm an toàn công trình trong trường hợp công trình bị xâm hại hoặc có nguy cơ xảy ra sự cố;

6. Kiến nghị Ủy ban nhân dân địa phương hoặc yêu cầu tòa án nhân dân giải quyết trong trường hợp các tổ chức, cá nhân được hưởng lợi từ công trình thủy lợi cố tình không trả đủ thủy lợi phí và giải quyết các tranh chấp về hợp đồng sử dụng nước;

7. Khai thác tổng hợp công trình thủy lợi theo dự án đầu tư và thiết kế kỹ thuật được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

8. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Tổ chức, cá nhân sử dụng nước, làm dịch vụ từ công trình thủy lợi có quyền và nghĩa vụ:

1. Tham gia xây dựng kế hoạch khai thác và phương án bảo vệ công trình thủy lợi;

2. Có kế hoạch sử dụng nước, xả nước thải, ký kết và thực hiện hợp đồng với doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi, tổ chức hợp tác dùng nước;

3. Sử dụng nước hợp lý, tiết kiệm và bảo vệ môi trường nước;

4. Trả thủy lợi phí, tiền nước, phí xả nước thải theo hợp đồng;

5. Bảo vệ công trình thủy lợi trong phạm vi sử dụng;

6. Được bồi thường thiệt hại do việc doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi, tổ chức hợp tác dùng nước thực hiện không đúng hợp đồng gây ra, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

7. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 20.

1. Đối với hệ thống công trình thủy lợi có liên quan đến nhiều địa phương thì được thành lập Hội đồng quản lý hệ thống. Thành phần Hội đồng quản lý hệ thống gồm:

a) Đại diện cơ quan quản lý nhà nước về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

b) Đại diện chính quyền các địa phương có liên quan đến hệ thống công trình thủy lợi;

c) Người phụ trách doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi hoặc tổ chức hợp tác dùng nước;

d) Đại diện tổ chức, cá nhân được hưởng lợi từ hệ thống công trình thủy lợi;

đ) Đại diện các ngành có liên quan.

2. Hội đồng quản lý hệ thống có trách nhiệm quyết định chủ trương, kế hoạch khai thác hệ thống; giám sát hoạt động của doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi, tổ chức hợp tác dùng nước; điều hòa lợi ích giữa các tổ chức, cá nhân được hưởng lợi từ hệ thống công trình thủy lợi.

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định hoặc phân cấp quyết định thành lập Hội đồng quản lý hệ thống và hướng dẫn hoạt động của Hội đồng.

Chương III

BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Điều 21.

1. Tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi phải lập phương án bảo vệ công trình thủy lợi, trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quản lý công trình thủy lợi nào thì có trách nhiệm phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi đó.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc lập và phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi.

Điều 22.

1. Tổ chức, cá nhân quản lý khai thác công trình thủy lợi nào thì có trách nhiệm trực tiếp bảo vệ công trình thủy lợi đó.

2. Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thực hiện phương án bảo vệ đã được phê duyệt đối với công trình thủy lợi theo quy định sau:

a) Công trình thủy lợi phục vụ xã, phường, thị trấn nào thì do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn đó tổ chức thực hiện phương án bảo vệ;

b) Hệ thống công trình thủy lợi phục vụ nhiều xã, phường, thị trấn trong một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì do Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đó tổ chức thực hiện phương án bảo vệ hoặc phân cấp cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có công trình nằm trong địa giới xã, phường, thị trấn đó thực hiện phương án bảo vệ;

c) Hệ thống công trình thủy lợi phục vụ nhiều huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trong một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đó tổ chức thực hiện phương án bảo vệ hoặc phân cấp cho Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có công trình nằm trong địa giới huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đó thực hiện phương án bảo vệ;

d) Hệ thống công trình thủy lợi phục vụ nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thực hiện phương án bảo vệ hoặc phân cấp cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có công trình nằm trong địa giới tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đó thực hiện phương án bảo vệ.

3. Hệ thống công trình thủy lợi, công trình thủy lợi quan trọng quốc gia do Bộ được phân công quản lý chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và các bộ khác có liên quan lập phương án bảo vệ trình Thủ tướng Chính phủ quyết định và chỉ đạo thực hiện phương án đã được duyệt.

Điều 23.

1. Khi phát hiện công trình thủy lợi bị xâm hại hoặc có nguy cơ xảy ra sự cố, thì người phát hiện có trách nhiệm ngăn chặn, khắc phục nếu có thể thực hiện được và báo ngay cho Ủy ban nhân dân, tổ chức, cá nhân quản lý khai thác và bảo vệ công trình hoặc cơ quan nhà nước nơi gần nhất để xử lý.

2. Tổ chức, cá nhân được hưởng lợi từ công trình thủy lợi có trách nhiệm tham gia xây dựng phương án bảo vệ công trình; trường hợp công trình thủy lợi xảy ra sự cố hoặc có nguy cơ xảy ra sự cố thì phải tham gia ứng cứu bảo vệ công trình theo sự huy động của Chủ tịch Ủy ban nhân dân địa phương.

Điều 24. Việc thay đổi tiêu chuẩn, quy mô, mục đích sử dụng của công trình thủy lợi đã có, việc xây dựng bổ sung công trình thủy lợi vào hệ thống công trình thủy lợi phải tuân theo quy hoạch, kế hoạch, đồng thời phải có dự án đầu tư và phương án bảo vệ công trình được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 25.

1. Phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi bao gồm công trình và vùng phụ cận. Việc quy định phạm vi vùng phụ cận phải căn cứ vào tiêu chuẩn thiết kế, quy trình, quy phạm kỹ thuật nhằm bảo đảm an toàn công trình, thuận lợi cho việc khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

2. Trong phạm vi vùng phụ cận, việc sử dụng đất phải bảo đảm không gây cản trở cho việc vận hành và bảo đảm an toàn công trình; phải có đường đi lại để quan trắc, theo dõi, quản lý và có mặt bằng để tu bổ, sửa chữa và xử lý khi công trình xảy ra sự cố.

3. Phạm vi vùng phụ cận của công trình thủy lợi được quy định như sau:

a) Đối với đập của các hồ chứa nước, phạm vi vùng phụ cận bảo vệ đập từ chân đập trở ra:

- Đập cấp I tối thiểu là 300m, phạm vi không được xâm phạm là 100m sát chân đập, phạm vi còn lại được sử dụng cho các mục đích không gây mất an toàn đập;

- Đập cấp II tối thiểu là 200m, phạm vi không được xâm phạm là 50m sát chân đập, phạm vi còn lại được sử dụng cho các mục đích không gây mất an toàn đập;

- Đập cấp III tối thiểu là 100m, phạm vi không được xâm phạm là 40m sát chân đập, phạm vi còn lại được sử dụng cho các mục đích không gây mất an toàn đập;

- Đập cấp IV tối thiểu là 50m, phạm vi không được xâm phạm là 20m sát chân đập, phạm vi còn lại được sử dụng cho các mục đích không gây mất an toàn đập;

- Đập cấp V tối thiểu là 20m, phạm vi không được xâm phạm là 5m sát chân đập, phạm vi còn lại được sử dụng cho các mục đích không gây mất an toàn đập.

b) Đối với kênh nổi có lưu lượng từ $2\text{m}^3/\text{giây}$ đến $10\text{m}^3/\text{giây}$, phạm vi bảo vệ từ chân mái ngoài của kênh trở ra từ 2m đến 3m; lưu lượng lớn hơn $10\text{m}^3/\text{giây}$, phạm vi bảo vệ từ chân mái ngoài của kênh trở ra từ 3m đến 5m;

c) Đối với cống ngăn mặn, giữ nước ngọt ở cửa sông thì việc bảo vệ phải tuân theo quy định của pháp luật về đê điều;

d) Đối với khu vực lòng hồ, vùng phụ cận bảo vệ công trình được tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập trở xuống phía lòng hồ.

4. Việc bảo vệ trạm bơm, kênh chìm hoặc kênh kiên cố được quy định như sau:

a) Trạm bơm phải có hàng rào bảo vệ;

b) Kênh chìm phải có nơi để làm bể lắng bùn cát phục vụ nạo vét;

c) Kênh đã kiên cố phải có đường đi lại để quản lý.

5. Đối với công trình thủy lợi đã thay đổi tiêu chuẩn, quy mô, mục đích sử dụng hoặc đã được gia cố với tiêu chuẩn cao hơn thì vùng phụ cận được phép điều chỉnh cho phù hợp với thực tế nhưng phải bảo đảm an toàn và được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

6. Chính phủ quy định phạm vi bảo vệ đối với công trình thủy lợi quan trọng quốc gia.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định cụ thể phạm vi vùng phụ cận đối với từng loại hình công trình thủy lợi trong địa phương.

Điều 26. Trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, các hoạt động sau đây chỉ được tiến hành khi có giấy phép:

1. Xây dựng công trình mới trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;
2. Xả nước thải vào công trình thủy lợi;
3. Các hoạt động khác liên quan đến an toàn của công trình thủy lợi theo quy định của Chính phủ.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định thẩm quyền và thủ tục cấp giấy phép.

Điều 27.

1. Việc phòng, chống lũ cho các công trình của hồ chứa nước phải được tiến hành thường xuyên và phải cứu hộ kịp thời khi có nguy cơ xảy ra sự cố hoặc lũ, lụt đe dọa.

2. Việc cứu hộ các công trình của hồ chứa nước phải tuân theo các quy định của Pháp lệnh này và các quy định khác của pháp luật.

Tổ chức, cá nhân quản lý khai thác và bảo vệ hồ chứa nước có trách nhiệm lập phương án bảo đảm an toàn hồ phù hợp với phương án bảo đảm an toàn, các hồ bậc thang ở thượng lưu hồ, hạ lưu hồ; phương án cứu hộ trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 21 và Điều 22 của Pháp lệnh này phê duyệt.

3. Ủy ban nhân dân các cấp theo nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức việc cứu hộ hồ chứa nước trong địa phương và việc tham gia cứu hộ hồ chứa nước cho địa phương khác theo quy định của pháp luật.

Điều 28. Nghiêm cấm các hành vi sau đây:

1. Lấn chiếm, sử dụng đất trái phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; các hoạt động gây cản trở đến việc quản lý, sửa chữa và xử lý công trình khi có sự cố;

2. Các hành vi trái phép gây mất an toàn cho công trình thủy lợi trong phạm vi bảo vệ công trình, bao gồm:

a) Khoan, đào đất đá, xây dựng trái phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi gây mất an toàn cho công trình;

b) Sử dụng chất nổ gây hại; tự ý dỡ bỏ hoặc lấp công trình thủy lợi phục vụ lợi ích công cộng;

3. Thải các chất thải độc hại, nước thải chưa xử lý hoặc xử lý chưa đạt tiêu chuẩn cho phép vào công trình thủy lợi;

4. Vận hành công trình thủy lợi trái với quy trình, quy phạm kỹ thuật đã được quy định;

5. Các hành vi khác gây mất an toàn cho công trình thủy lợi.

Chương IV

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi

Điều 29. Nội dung quản lý nhà nước về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi bao gồm:

1. Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

2. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

3. Quyết định việc điều chỉnh quy hoạch hệ thống công trình thủy lợi, dự án đầu tư sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi và kế hoạch tài chính cho doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi, tổ chức hợp tác dùng nước; giám sát chất lượng thi công; tổ chức nghiệm thu, bàn giao công trình;

4. Cấp, thu hồi giấy phép đối với các hoạt động phải có phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;

5. Phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi; quyết định biện pháp xử lý trong trường hợp công trình thủy lợi có nguy cơ xảy ra sự cố; chỉ đạo việc điều hòa, phân phối nước của công trình thủy lợi trong trường hợp xảy ra hạn hán, ưu tiên nước cho sinh hoạt;

6. Tổ chức việc nghiên cứu, áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào việc khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; tổ chức bộ máy tuyên truyền, phổ biến pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho người làm công tác quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

7. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

8. Tổ chức thực hiện việc hợp tác quốc tế trong lĩnh vực khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

Điều 30.

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện quản lý nhà nước về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi theo sự phân công của Chính phủ.

4. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi ở địa phương theo sự phân cấp của Chính phủ.

Điều 31.

1. Nhà nước khuyến khích việc hòa giải các tranh chấp về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tại địa phương, cơ quan, tổ chức và cá nhân trong việc hòa giải các tranh chấp về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp loại giấy phép nào thì có trách nhiệm giải quyết khiếu nại phát sinh từ việc thực hiện loại giấy phép đó. Trong trường hợp đương sự không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại thì có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện theo quy định của pháp luật.

3. Những tranh chấp khác về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi được giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 32 . Thanh tra chuyên ngành về tài nguyên nước thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, có nhiệm vụ:

1. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

2. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật.

Chương V

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 33. Tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, đấu tranh chống các hành vi vi phạm pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 34. Người nào lấn chiếm đất trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, không tuân theo sự huy động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi công trình xảy ra sự cố; phá hoại hoặc gây mất an toàn công trình thủy lợi; không thực hiện các nghĩa vụ tài chính hoặc vi phạm các quy định khác của Pháp lệnh này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 35. Người nào thiếu tinh thần trách nhiệm, lợi dụng chức vụ, quyền hạn sử dụng trái pháp luật các khoản thu thủy lợi phí, tiền nước, phí xả nước thải, bao che cho người có hành vi vi phạm quy định của pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi hoặc có hành vi vi phạm khác thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 36. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép về các hoạt động phải có phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của công trình thủy lợi trước ngày Pháp lệnh này có hiệu lực mà giấy phép vẫn còn thời hạn và không trái với các quy định của Pháp lệnh này và các quy định khác của pháp luật thì được áp dụng theo quy định của giấy phép đó, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân tự nguyện xin được cấp giấy phép mới theo quy định của Pháp lệnh này và các quy định khác của pháp luật.

Điều 37. Pháp lệnh này được áp dụng đối với các hoạt động khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên lãnh thổ Việt Nam do tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành; trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác thì áp dụng điều ước quốc tế đó.

Điều 38. Pháp lệnh này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2001

Pháp lệnh này thay thế Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 31 tháng 8 năm 1994.

Các quy định trước đây trái với Pháp lệnh này đều bãi bỏ.

Điều 39. Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh này./.

TM. Ủy ban Thường vụ Quốc Hội
Chủ tịch

NÔNG ĐỨC MẠNH